

Mẫu 08-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

—000—

Số: 66/2022/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
 - Mã chứng khoán: TAR
 - Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
 - Email: sales@trunganrice.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 26/08/2022, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (TAR) công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét (đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/08/2022 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	13 – 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ; Chuyển sang giao dịch cổ phiếu của Công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE).

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông (lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) số 07/2022/TAR/NQ-HĐQT ngày 28/03/2022 thì Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án thoái phần góp vốn tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Trung An Kiên Giang giảm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết từ 90,81% xuống còn 32%.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/06/2022 thì Đại hội đồng cổ đông đã thông qua: Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận được 01 cổ phiếu); Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số cổ phần dự kiến phát hành thêm là 39.159.963 cổ phần tương ứng bằng 50% số lượng cổ phần dự kiến tại thời điểm phát hành; Phương án phát hành riêng lẻ 40.000.000 cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng ban	Đến ngày 27/06/2022
Ông Đinh Xuân Hùng	Trưởng ban	Từ ngày 27/06/2022
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên	
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 47 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.800.034.333.310	1.225.193.960.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.870.140.232	88.351.002.056
1. Tiền	111		10.870.140.232	88.351.002.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		683.145.518.738	203.046.389.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	461.336.233.866	101.406.112.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	207.265.757.652	72.380.072.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.543.527.220	29.141.393.265
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	118.811.565
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.101.322.143.275	933.274.741.392
1. Hàng tồn kho	141		1.101.322.143.275	933.274.741.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.696.531.065	521.827.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.868.133.444	521.827.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.828.397.621	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		570.139.861.144	508.662.359.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		272.196.522.148	283.803.725.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	162.386.118.420	170.065.465.612
- Nguyên giá	222		329.233.963.231	314.762.352.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(166.847.844.811)	(144.696.886.714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	22.293.885.568	25.497.671.750
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	36.655.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.423.013.976)	(11.157.712.864)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	87.516.518.160	88.240.588.626
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.995.680.046)	(6.271.609.580)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	296.951.441.405	223.952.270.082
1. Đầu tư vào công ty con	251		238.460.000.000	208.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(226.237.595)	(225.408.918)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		44.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		991.897.591	906.363.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	991.897.591	906.363.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.370.174.194.454	1.733.856.320.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.425.979.639.612	1.243.223.075.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.409.457.897.014	1.222.947.794.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.912.937.688	13.044.107.865
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.651.682.614	4.860.554.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.245.077.555	14.791.050.505
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.037.249.986	1.117.816.015
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	575.411.951	204.488.038
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.376.035.537.220	1.188.929.776.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.521.742.598	20.275.281.418
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	16.521.742.598	20.275.281.418
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		944.194.554.842	490.633.244.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	944.194.554.842	490.633.244.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		711.999.330.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		711.999.330.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.195.224.842	28.633.914.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.309.914.639	16.426.501.453
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.885.310.203	12.207.413.186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.370.174.194.454	1.733.856.320.094

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.480.782.141.605	1.108.197.629.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	50.174.681	815.636.983
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.480.731.966.924	1.107.381.992.778
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.358.076.071.991	1.023.171.827.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.655.894.933	84.210.165.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.924.047.790	735.791.449
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	40.132.616.962	32.475.747.965
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.168.101.198	32.240.787.913
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	80.381.411.241	37.556.047.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.899.854.146	9.966.279.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.166.060.374	4.947.881.657
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.062.832.679	4.334.813.434
12. Chi phí khác	32	VI.9	247.868.735	16.447.817
13. Lợi nhuận khác	40		3.814.963.944	4.318.365.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.981.024.318	9.266.247.274
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	5.095.714.115	1.856.539.018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.885.310.203	7.409.708.256

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.981.024.318	9.266.247.274
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.140.329.675	14.659.013.541
- Các khoản dự phòng	03		828.677	(557.663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.108.810.565)	(3.244.179.522)
- Chi phí lãi vay	06		38.168.101.198	32.240.787.913
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.181.473.303	52.921.311.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(481.836.280.350)	(136.502.800.130)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(168.047.401.883)	(144.733.552.651)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.917.528.800	63.921.180.719
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.431.839.893)	(617.154.650)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.248.667.227)	(32.330.248.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.852.334.284)	(12.938.680.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(643.317.521.534)	(210.279.944.592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.533.125.835)	(3.596.709.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.015.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(493.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(21.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.017.563.990	4.975.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67.515.561.845)	(20.376.734.767)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		450.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.723.341.404.703	1.137.700.839.695
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.537.258.764.628)	(843.402.800.706)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.730.418.520)	(3.862.479.244)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		633.352.221.555	290.435.559.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(77.480.861.824)	59.778.880.386
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88.351.002.056	21.101.932.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.870.140.232	80.880.812.533

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 711.999.330.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 192 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 193 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	90,81%	90,81%
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Kinh doanh lúa gạo	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Kinh doanh bất động sản	100%	100%

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39%	39%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	04 - 23
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Máy móc, thiết bị	03 - 25	03 - 25

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

84-C.T.
TY
HỮU HẠN
ƯU VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
IẾT
5 CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	6.320.927.851	806.649.377
Tiền gửi ngân hàng	4.549.212.381	87.544.352.679
Cộng	10.870.140.232	88.351.002.056

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	44.500.000.000	44.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (*)	43.000.000.000	43.000.000.000	-	-
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	44.500.000.000	44.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

- (*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh đang được cầm cố tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90,81%	208.460.000.000	90,81%	208.460.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	100,00%	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	100,00%	10.000.000.000	-	-
Cộng		238.460.000.000		208.460.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
Giá trị thuần		238.460.000.000		208.460.000.000

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39%	4.865.679.000	39%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		226.237.595		225.408.918
Giá trị thuần		13.991.441.405		13.992.270.082

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	461.336.233.866	101.406.112.362
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	20.926.445.200	20.899.590.000
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	186.415.297.816	-
Tổng cục Dự trữ Nhà nước	15.571.782.948	15.571.782.948
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	85.399.866.738	6.130.940.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc An Nam	120.404.240.000	20.394.240.000
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng	-	15.300.000.000
AT (KOREA AGRO - FISHER AND FOOD TRADE CORPORATION)	18.756.972.810	10.861.509.607
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.861.628.354	12.248.049.807
b) Dài hạn	-	-
Cộng	461.336.233.866	101.406.112.362

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	207.265.757.652	72.380.072.242
Ông Nguyễn Tấn Phương	16.416.164.580	7.470.498.380
Bà Dương Trúc Mai	16.012.131.120	9.617.723.720
Công ty TNHH MTV TM Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	38.342.859.725	12.902.859.725
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	37.125.119.277	4.405.496.977
Công ty TNHH Begreen	924.000.000	924.000.000
Trả trước cho người bán khác	98.445.482.950	37.059.493.440
b) Dài hạn	-	-
Cộng	207.265.757.652	72.380.072.242

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	14.543.527.220	29.141.393.265
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.847.231.938	27.117.008.927
Lãi dự thu	129.728.767	38.482.192
Phải thu khác	1.566.566.515	1.985.902.146
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.543.527.220	29.141.393.265

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	997.975.983.205	-	704.805.594.315	-
Công cụ dụng cụ	4.446.520.977	-	7.310.011.285	-
Thành phẩm	90.507.889.491	-	82.676.808.557	-
Hàng hóa	-	-	21.077.070.853	-
Hàng gửi bán	8.391.749.602	-	117.405.256.382	-
Cộng	1.101.322.143.275	-	933.274.741.392	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	160.132.103.498	150.008.677.373	4.621.571.455	314.762.352.326
Số tăng trong kỳ	775.136.026	13.194.623.027	874.579.125	14.844.338.178
- Mua sắm mới	-	-	501.851.852	501.851.852
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	13.194.623.027	-	13.194.623.027
- Xây dựng mới	775.136.026	-	-	775.136.026
- Phân loại lại	-	-	372.727.273	372.727.273
Số giảm trong kỳ	-	372.727.273	-	372.727.273
- Phân loại lại	-	372.727.273	-	372.727.273
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	160.907.239.524	162.830.573.127	5.496.150.580	329.233.963.231
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	46.632.979.005	94.883.986.191	3.179.921.518	144.696.886.714
Số tăng trong kỳ	4.938.824.471	16.988.355.943	223.777.683	22.150.958.097
- Khấu hao trong kỳ	4.938.824.471	6.124.202.305	223.777.683	11.286.804.459
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-	10.864.153.638	-	10.864.153.638
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	51.571.803.476	111.872.342.134	3.403.699.201	166.847.844.811
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>				
Tại ngày đầu năm (01/01/2022)	113.499.124.493	55.124.691.182	1.441.649.937	170.065.465.612
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	109.335.436.048	50.958.230.993	2.092.451.379	162.386.118.420

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 59.882.086.526 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 103.510.633.634 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất**Nguyên giá tài sản cố định vô hình**

Số dư đầu năm (01/01/2022) 94.512.198.206

Số tăng trong kỳ -

Số giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2022) **94.512.198.206****Giá trị đã hao mòn**

Số dư đầu năm (01/01/2022) 6.271.609.580

Khấu hao trong kỳ 724.070.466

Giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2022) **6.995.680.046****Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình**

Tại ngày đầu năm (01/01/2022) 88.240.588.626

Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022) **87.516.518.160**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 87.516.518.160 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị**Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính**

Số dư đầu năm (01/01/2022) 36.655.384.614

Số tăng trong kỳ -

Số giảm trong kỳ 12.938.485.070

- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính 12.938.485.070

Số dư cuối kỳ (30/06/2022) **23.716.899.544****Giá trị đã hao mòn**

Số dư đầu năm (01/01/2022) 11.157.712.864

Khấu hao trong kỳ 1.129.454.750

Số giảm trong kỳ 10.864.153.638

- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính 10.864.153.638

Số dư cuối kỳ (30/06/2022) **1.423.013.976****Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính**

Tại ngày đầu năm (01/01/2022) 25.497.671.750

Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022) **22.293.885.568**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.868.133.444	521.827.677
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	241.648.394	346.355.081
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.626.485.050	175.472.596
b) Dài hạn	991.897.591	906.363.465
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	694.193.591	480.204.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	297.704.000	426.158.923
Cộng	3.860.031.035	1.428.191.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.376.035.537.220	1.376.035.537.220	1.724.350.875.003	1.537.245.114.628	1.188.929.776.845	1.188.929.776.845
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VND) - CN Cần Thơ (a1)	1.369.750.466.920	1.369.750.466.920	1.723.341.404.703	1.531.914.914.628	1.178.323.976.845	1.178.323.976.845
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VND) - CN Cần Thơ (a1)	165.651.245.375	165.651.245.375	177.651.245.375	199.977.444.290	187.977.444.290	187.977.444.290
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (USD) - CN Cần Thơ (a1)	34.717.030.000	34.717.030.000	34.717.030.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	384.712.760.600	384.712.760.600	559.803.698.383	745.514.125.933	570.423.188.150	570.423.188.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	247.535.512.000	247.535.512.000	377.235.512.000	429.624.069.205	299.924.069.205	299.924.069.205
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ (a4)	74.819.957.700	74.819.957.700	111.619.957.700	156.799.275.200	119.999.275.200	119.999.275.200
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP.HCM (a5)	379.941.151.245	379.941.151.245	379.941.151.245	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (a6)	82.372.810.000	82.372.810.000	82.372.810.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công	6.285.070.300	6.285.070.300	1.009.470.300	5.330.200.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Thương VN (VTB) - CN Cần	4.325.600.000	4.325.600.000	-	4.325.600.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Thơ (b1)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư &	1.959.470.300	1.959.470.300	1.009.470.300	950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Phát triển VN (BIDV) -						
ĐBSCL (b2)						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	54.600.000	54.600.000	54.600.000
VN (TPBANK)						
b) Vay và nợ thuê tài chính						
dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công	16.521.742.598	16.521.742.598	-	3.753.538.820	20.275.281.418	20.275.281.418
Thương VN (VTB) - CN Cần	1.912.132.480	1.912.132.480	-	1.023.120.300	2.935.252.780	2.935.252.780
Thơ (b1)	1.912.132.480	1.912.132.480	-	-	1.912.132.480	1.912.132.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư &	-	-	-	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300
Phát triển VN (BIDV) -						
ĐBSCL (b2)						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	13.650.000	13.650.000	13.650.000
VN (TPBANK)						
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính	14.609.610.118	14.609.610.118	-	2.730.418.520	17.340.028.638	17.340.028.638
TNHH MTV Quốc tế	14.609.610.118	14.609.610.118	-	2.730.418.520	17.340.028.638	17.340.028.638
CHAILEASE						

Cộng 1.392.557.279.818 1.392.557.279.818 1.724.350.875.003 1.540.998.653.448 1.209.205.058.263 1.209.205.058.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- (a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 08/03/2022 đến 15/03/2023, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi bổ sung số 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, hợp đồng thế chấp động sản số 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản sửa đổi bổ sung số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 bao gồm: 165.651.245.375 VND và 1.483.000 USD tương đương 34.717.030.000 VND.
- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/7613578/HĐTD ngày 16/08/2021, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 384.712.760.600 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 là thửa đất số 216, tờ bản đồ số 36, tại địa chỉ: Quang Trung - Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với diện tích là 10.611,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00862.QSĐĐ do UBND TP. Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004, chủ sở hữu: Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

TNHH Bệnh Viện Tây Đô. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 247.535.512.000 VND.

- (a4) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 14/04/2021, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng khung thế chấp tài sản số CTO/21083-HHK ngày 14/04/2021, Hợp đồng bảo lãnh số CTO/20122/BLCN.01 ngày 14/04/2021 và CTO/20122/BLCN.02 ngày 14/04/2021, Hợp đồng cầm cố tiền gửi để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số CTO/21086 ngày 14/04/2021, CTO/21086-01 ngày 16/04/2021 và CTO/21086-02 ngày 20/04/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tấm các loại. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 74.819.957.700 VND.
- (a5) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30210239 ngày 22/12/2021, hạn mức cho vay là 17.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyên sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích sử dụng vốn vay: nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 379.941.151.245 VND.
- (a6) Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022, hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 31/05/2025, thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản vay giải ngân, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 và bảo lãnh số HCM/2022/007/STL/PG ngày 20/06/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 82.372.810.000 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HBTDDA/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 3.248.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HBTDDA/NHCT820-CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 2.026.240.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 2.026.240.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 963.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho đây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTĐ ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2022 là 1.959.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.959.470.300 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	3.408.014.011	677.595.491	2.730.418.520	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	3.408.014.011	677.595.491	2.730.418.520	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn					
Công ty TNHH MTV Chế biến nông sản Duy An	18.912.937.688	18.912.937.688	13.044.107.865	13.044.107.865	
Công ty TNHH Lương Thực Xuân Thắng	14.421.260.000	14.421.260.000	-	-	
Công ty TNHH Lương Thực Xuân Thắng HTX Nhơn Hòa	2.685.200.000	2.685.200.000	-	-	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	-	-	2.707.704.200	2.707.704.200	
Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	-	-	819.790.000	819.790.000	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	-	2.460.000.000	2.460.000.000	
Phải trả người bán khác	1.806.477.688	1.806.477.688	2.463.666.546	2.463.666.546	
b) Dài hạn			4.592.947.119	4.592.947.119	
	-	-	-	-	
Cộng	18.912.937.688	18.912.937.688	13.044.107.865	13.044.107.865	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	7.651.682.614	4.860.554.769
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	1.558.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	178.084.500	1.547.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng	2.920.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	2.995.598.114	1.755.554.769
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.651.682.614	4.860.554.769

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp, điều chỉnh trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2022
a) Phải nộp	14.791.050.505	5.192.946.091	15.738.919.041	4.245.077.555
Thuế giá trị gia tăng	2.789.352.781	81.326.772	2.870.679.553	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.001.697.724	5.095.714.115	12.852.334.284	4.245.077.555
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.905.204	12.905.204	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-

15. Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	2.037.249.986	1.117.816.015
Trích trước chi phí lãi vay	2.037.249.986	1.117.816.015
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.037.249.986	1.117.816.015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	575.411.951	204.488.038
Kinh phí công đoàn	156.234.855	161.489.191
Bảo hiểm xã hội	72.458.260	-
Bảo hiểm y tế	12.451.276	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.898.338	-
Thù lao HĐQT và BKS	324.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.369.222	42.998.847
b) Dài hạn	-	-
Cộng	575.411.951	204.488.038
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.		
d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.		

**CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên,
Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	419.999.770.000	-	58.750.061.453	478.749.831.453
Lợi nhuận trong kỳ trước			7.409.708.256	7.409.708.256
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2021)	419.999.770.000	-	65.835.769.709	485.835.539.709
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	461.999.330.000	-	28.633.914.639	490.633.244.639
Tăng vốn trong kỳ	250.000.000.000	200.000.000.000		450.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ			3.885.310.203	3.885.310.203
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2022)	711.999.330.000	200.000.000.000	32.195.224.842	944.194.554.842

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	(%)	01/01/2022	(%)
	VND		VND	
Ông Phạm Thái Bình	100.000.000.000	14,04%	-	0,00%
Bà Lê Thị Tuyết	-	0,00%	46.160.000.000	9,99%
Vốn góp của cổ đông khác	611.999.330.000	85,96%	415.839.330.000	90,01%
Cộng	711.999.330.000	100%	461.999.330.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	461.999.330.000	419.999.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	250.000.000.000	41.999.560.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	711.999.330.000	461.999.330.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.199.933	46.199.933
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.199.933	46.199.933
- Cổ phiếu phổ thông	71.199.933	46.199.933
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.199.933	46.199.933
- Cổ phiếu phổ thông	71.199.933	46.199.933
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	30/06/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720
Ngoại tệ các loại		
- USD	52.332,73	3.623.422,41
- EUR	1.262,75	856,02

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.469.063.725.665	1.103.328.147.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	11.718.415.940	4.869.482.200
Cộng	1.480.782.141.605	1.108.197.629.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chiết khấu thương mại	913.248	10.620.312
Hàng bán bị trả lại	49.261.433	805.016.671
Cộng	50.174.681	815.636.983

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.469.013.550.984	1.102.512.510.578
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	11.718.415.940	4.869.482.200
Cộng	1.480.731.966.924	1.107.381.992.778

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.358.076.071.991	1.023.171.827.419
Cộng	1.358.076.071.991	1.023.171.827.419

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.108.810.565	4.975.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.815.237.225	730.816.346
Cộng	9.924.047.790	735.791.449

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi tiền vay	38.168.101.198	32.240.787.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.963.687.087	235.517.715
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá khoản đầu tư	828.677	(557.663)
Cộng	40.132.616.962	32.475.747.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80.381.411.241	37.556.047.914
Chi phí lương CBCNV	374.215.450	498.950.590
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	10.293.851.513	5.529.150.674
Chi phí khấu hao TSCĐ	612.854.234	858.929.568
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	69.100.490.044	30.635.469.008
Chi phí khác	-	33.548.074
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.899.854.146	9.966.279.272
Chi phí lương CBCNV	4.208.824.106	5.653.293.407
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	419.761.402	272.150.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	721.085.385	1.004.409.852
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.947.659.238	2.231.162.659
Chi phí thuế giá trị gia tăng phân bổ điều chỉnh	(3.063.438.247)	-
Chi phí khác	1.665.962.262	805.263.245

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	3.239.204.419
Thu tiền hỗ trợ vận chuyển, bao bì	3.862.992.500	1.039.192.480
Thu nhập khác	199.840.179	56.416.535
Cộng	4.062.832.679	4.334.813.434

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	34.461.569	-
Chi phí khác	213.407.166	16.447.817
Cộng	247.868.735	16.447.817

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.981.024.318	9.266.247.274
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	13.434.108.008	16.447.817
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.497.546.255	16.447.817
+ Chi phí không được khấu trừ	247.959.827	16.447.817
+ Chi phí lãi vay loại trừ	16.249.586.428	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.063.438.247	-
+ Chi phí đã tính thuế năm trước	3.063.438.247	-
Tổng thu nhập chịu thuế	22.415.132.326	9.282.695.091
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	4.483.026.465	1.856.539.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	612.687.650	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.095.714.115	1.856.539.018
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	176.961.525.387	212.375.257.519
Chi phí nhân công	7.359.179.226	8.968.375.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.140.329.675	14.659.013.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.547.156.159	37.534.219.691
Chi phí khác bằng tiền	1.665.964.262	838.811.319
Cộng	271.674.154.709	274.375.677.950

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thù lao của thành viên			
Hội đồng Quản trị			
Công ty chưa chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao của thành viên			
Ban Kiểm soát			
Công ty chưa chi trả thù lao cho thành viên Ban Kiểm soát			
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		186.000.000	-
Cộng		186.000.000	-

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Góp vốn điều lệ	-	21.800.000.000
		Thu hồi vốn góp	-	21.800.000.000
		hợp tác sản xuất	182.230.000.000	-
		Bán hàng hóa, thành phẩm	7.569.212.080	-
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Công ty con	Phí xay xát, sấy lúa		
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Công ty con	Góp vốn điều lệ	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Công ty con	Góp vốn điều lệ	10.000.000.000	-
Ông Phạm Thái Bình	Phó chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Mua cổ phần phát hành thêm	180.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	182.230.000.000	-
		Phí xay xát, sấy lúa	4.185.297.816	-

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Trong nước	1.001.211.750.024	760.121.798.288
Xuất khẩu	483.583.049.579	351.595.007.924
Cộng	1.484.794.799.603	1.111.716.806.212

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Bán hàng hóa, thành phẩm; Cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.469.013.550.984	11.718.415.940	1.480.731.966.924
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.357.601.733.999	474.337.992	1.358.076.071.991
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.411.816.985	11.244.077.948	122.655.894.933
Chi phí không phân bổ			87.281.265.387
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			35.374.629.546
Doanh thu hoạt động tài chính			9.924.047.790
Chi phí tài chính			40.132.616.962
Thu nhập khác			4.062.832.679
Chi phí khác			247.868.735
Lợi nhuận kế toán trước thuế			8.981.024.318
Chi phí thuế TNDN			5.095.714.115
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.885.310.203

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Kỳ trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.102.512.510.578	4.869.482.200	1.107.381.992.778
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.022.697.489.427	474.337.992	1.023.171.827.419
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.815.021.151	4.395.144.208	84.210.165.359
Chi phí không phân bổ			47.522.327.186
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.687.838.173
Doanh thu hoạt động tài chính			735.791.449
Chi phí tài chính			32.475.747.965
Thu nhập khác			4.334.813.434
Chi phí khác			16.447.817
Lợi nhuận kế toán trước thuế			9.266.247.274
Chi phí thuế TNDN			1.856.539.018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.409.708.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.870.140.232	-	88.351.002.056	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	461.336.233.866	-	101.406.112.362	-
Trả trước cho người bán	207.265.757.652	-	72.380.072.242	-
Đầu tư tài chính dài hạn	252.677.679.000	226.237.595	222.677.679.000	225.408.918
Phải thu khác	14.543.527.220	-	29.141.393.265	-
Cộng	991.193.337.970	226.237.595	515.456.258.925	225.408.918

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	18.912.937.688	13.044.107.865
Người mua trả tiền trước	7.651.682.614	4.860.554.769
Chi phí phải trả	2.037.249.986	1.117.816.015
Vay và nợ thuê tài chính	1.392.557.279.818	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	4.820.489.506	14.995.538.543
Cộng	1.425.979.639.612	1.243.223.075.455

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định và các hợp đồng tiền gửi tiết kiệm để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.2, V.7, V.8 và V.11). Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.409.457.897.014	16.521.742.598	1.425.979.639.612
Phải trả cho người bán	18.912.937.688	-	18.912.937.688
Người mua trả tiền trước	7.651.682.614	-	7.651.682.614
Chi phí phải trả	2.037.249.986	-	2.037.249.986
Vay và nợ thuê tài chính	1.376.035.537.220	16.521.742.598	1.392.557.279.818
Các khoản phải trả khác	4.820.489.506	-	4.820.489.506
Số đầu năm	1.222.947.794.037	20.275.281.418	1.243.223.075.455
Phải trả cho người bán	13.044.107.865	-	13.044.107.865
Người mua trả tiền trước	4.860.554.769	-	4.860.554.769
Chi phí phải trả	1.117.816.015	-	1.117.816.015
Vay và nợ thuê tài chính	1.188.929.776.845	20.275.281.418	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	14.995.538.543	-	14.995.538.543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2022